TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:113/2022/DS-PT
Ngày: 09/5/2022.
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Ông Nguyễn Tất Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bình, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 272/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3582/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Công S, sinh năm 1942; địa chỉ: Số nhà X1, ngõ X2 đường M, phường B, thành phố D, tỉnh Hải Dương (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đăng T và bà Vương Thị C; địa chỉ: Khu dân cư số X3, phường B, thành phố D, tỉnh Hải Dương. Ông T vắng mặt, bà C có mặt; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đăng H, sinh năm 1963; địa chỉ: Số nhà X4 đường M, phường B, thành phố D, tỉnh Hải Dương (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1943; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Công S, sinh năm 1942; địa chỉ: Số nhà X1, ngõ X2 đường M, phường B, thành phố D (có mặt).

- UBND thành phố D, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hồ Đ – Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn N – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; ông Nguyễn Tiến D – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - Nguyên đơn ông Lê Công S trình bày:*

Năm 1965, ông mua một thửa đất của Hợp tác xã nông nghiệp B diện tích 362m^2, có cổng giáp ngõ đi liệt sĩ (nay là ngõ 188 phố M); năm 1983 ông có đào đất đóng gạch nên phần đất này trở thành ao; năm 1995, ông bán toàn bộ diện tích đất trên cho ông Bùi Văn N và bà Trần Trang T, trong đó có 221m^2 đất ở và 141m^2 đất vườn. Năm 2011, gia đình bà T bán lại toàn bộ diện tích đất trên cho gia đình ông; năm 2012 gia đình ông Nguyễn Đăng T và bà Vương Thị C xây tường bao lấn chiếm sang phần đất của ông mua lại của bà T nên gia đình ông không có lối đi ra ngõ xóm. Sau khi làm việc với chính quyền địa phương ông mới biết trong thời gian bà T sử dụng đất thì gia đình ông T, bà C đã lấn chiếm diện tích đất giáp ranh mà bà T không biết, nên ông Thường làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T đã ký giáp ranh và ông T, bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như hiện trạng hiện nay.

Theo bản đồ địa chính năm 1995 – 1996 thì đất của gia đình ông có một phần tiếp giáp trực tiếp với ngõ 188 phố M, nhưng sau khi đo vẽ lại bản đồ năm 2005 thì diện tích đất nhà ông T, bà C đã lấn sang phần đất của gia đình ông khoảng 10m^2 nơi tiếp giáp với ngõ 188 phố M. Do đó ông đề nghị ông T, bà C phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm, đồng thời đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 687327, số vào sổ H03730 do Ủy ban nhân dân thành phố D cấp cho ông Nguyễn Đăng T và bà Vương Thị C.

** Tại bản tự khai và các biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – ông Nguyễn Đăng H trình bày:*

Năm 1969, bố mẹ của ông là cụ Nguyễn Đăng T và cụ Nguyễn Thị L (còn gọi là cụ M) được xã B cấp cho 1 thửa đất có lối đi ra đường đất của xóm, cùng với ngõ đi của gia đình ông S (ngõ 160 phố M hiện nay). Năm 1990, bố mẹ chia cho ông và ông Nguyễn Đăng T (là em trai) mỗi người ½ thửa đất; trong đó phần của ông giáp nghĩa trang, phần của ông T giáp với thửa đất của gia đình ông S. Khi chia tách đất cho các con, bố mẹ ông đã để lại một phần để làm lối đi nối với ngõ đi liền

kề có sẵn của nhà cô giáo G (nay bà Lê Thị K đang sử dụng) nên hai anh em ông đã mở lối đi ra ngõ 188 phố M như hiện nay. Khi ông S bán diện tích đất ao cho bà Trần Trang T thì có đo đạc và mời gia đình ông xác định ranh, mốc giới giữa hai hộ, có sự chứng kiến của ông Lê Công M là trưởng thôn thời điểm đó; thời điểm mua bán và quá trình sử dụng đất không bên nào có tranh chấp.

Năm 2005, gia đình ông T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Nhà nước, bà T đã ký xác nhận giáp ranh, mốc giới đất giữa hai bên, không tranh chấp. Năm 2007, gia đình ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng với diện tích và hiện trạng sử dụng từ trước đến nay. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lúc đó là đồng loạt cho nhân dân, mọi thủ tục đều được công khai theo quy định.

Đối với ngõ 188 phố M đi lại như hiện nay là do gia đình ông bỏ một phần đất để làm ngõ đi nối tiếp với ngõ đi của gia đình cô G (nay bà Lê Thị K sử dụng), không phải là ngõ công. Do vậy, ngõ đi 188 phố M chỉ có 3 nhà sử dụng gồm gia đình ông, gia đình ông T và gia đình bà K; gia đình ông S từ trước đến nay không sử dụng ngõ đi này. Trong thời gian bà T sử dụng đất thì đã nhiều lần đề nghị được mua một phần đất của gia đình ông để đi ra ngõ 188 phố M và hứa sẽ cải tạo lại ngõ đi từ trong ra ngoài, nhưng do bà K yêu cầu bà T phải làm đường thoát nước ra ngõ 190 thì mới đồng ý cho đi chung ngõ 188, nên bà T không mua đất của gia đình ông nữa.

Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S.

**Người có quyền lợi liên quan:*

- Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố D có ý kiến trình bày: Căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đăng T và bà Vương Thị C được lưu trữ tại Uỷ ban nhân dân phường M, thành phố D thể hiện đất của ông T, bà C có nguồn gốc nhận tặng cho từ cụ Nguyễn Đăng T và cụ Nguyễn Thị L. Ông T, bà C đã được Ủy ban nhân dân thành phố D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 687327, vào sổ cấp giấy số H03730 ngày 22/6/2007, thửa đất số 91, tờ bản đồ số 43, với diện tích 304,9m^2 tại Khu X5, phường B, thành phố D.

Về vị trí thửa đất thì theo bản đồ 299, vị trí đất của ông T và bà C được xác định nằm trong thửa đất số 92, tờ bản đồ số 13, diện tích 532,0m^2, trong sổ mục kê đăng ký tên bà Nguyễn Thị L. Theo bản đồ đo vẽ năm 1995 – 1996, thửa đất của ông T, bà C được thể hiện tại tờ bản đồ số 8, thửa đất 314, diện tích 286,0m^2, loại đất thổ, sổ mục kê đăng ký tên ông Nguyễn Đăng Y (anh trai ông T). Năm 2004, thửa đất gia đình ông T, bà C được đo vẽ và thể hiện tại thửa số 91, tờ bản đồ số 43, diện tích 304,9m^2.

Năm 2005, ông T, bà C kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có biên bản xác minh ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất

ngày 05/10/2004, có chữ ký của các hộ giáp ranh). Năm 2006, Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phường B đã xét cấp cho ông T, bà C với diện tích 304,9m^2, tại thửa số 91, tờ bản đồ số 43 và hoàn thiện hồ sơ chuyển Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định hồ sơ.

Ngày 22/6/2007, phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đăng T và bà Vương Thị C, tại Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 22/6/2007 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 40 hộ gia đình (Trong đó có hộ gia đình ông T, bà C).

Căn cứ Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì Ủy ban nhân dân thành phố D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà C là đúng quy định. Việc ông Lê Công S yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị M ủy quyền cho ông Lê Công S có ý kiến như ông S đã trình bày ở trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Áp dụng Điều 50, Điều 105, Điều 136 Luật Đất đai năm 2003, Điều 265; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công S về việc yêu cầu ông Nguyễn Đăng T và bà Vương Thị C phải trả cho ông khoảng 10m^2 đất.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công S về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 687327, số vào sổ cấp giấy H03730 ngày 22/6/2007 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương cấp cho ông Nguyễn Đăng T và bà Vương Thị C.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định và định giá, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 04/10/2021, nguyên đơn là ông Lê Công S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là ông Lê Công S vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự và ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 04/10/2021, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của ông Lê Công S đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương là trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Công S.

[2.1] Theo tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án thì các thửa đất có liên quan đến tranh chấp hiện nay thể hiện:

Theo bản đồ 299 thể hiện thì phần đất ông S bán cho ông N bà T gồm các thửa số 97 diện tích 500m^2 và thửa số 91 diện tích 65m^2; phần đất gia đình ông T đang sử dụng thuộc thửa số 92 diện tích 532m^2. Các thửa đất đều có phần tiếp giáp nhau, không thể hiện có lối đi (BL185).

Bản đồ 1995 - 1996 thể hiện phần diện tích đất ông S bán cho ông N bà T tại thửa số 327 diện tích 332m^2 và thửa số 313 diện tích 100m^2; phần đất của ông T được bố mẹ chia cho thể hiện tại thửa số 314, diện tích 286m^2. Lúc này các thửa đất đã có thay đổi về diện tích và hình thể, trong đó có thửa số 327 của bà T và thửa 314 của ông T đều có phần tiếp giáp với lối đi (BL186).

Bản đồ năm 2005 thể hiện bà T đứng tên đối với thửa số 223, diện tích 413,9 m^2 bao gồm đất ở và đất ao; gia đình ông T, bà C quản lý sử dụng thửa số 91, diện tích 304,9m^2. Theo bản đồ này thì các thửa đất tiếp tục có thay đổi về diện tích và hình thể, trong đó thửa số 223 đứng tên bà T không tiếp giáp với lối đi tại ngõ 188 phố M (BL187).

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/11/2020 và sơ đồ hiện trạng kèm theo (BL104-108) thì phần đất đang tranh chấp có diện tích là 9,0m^2 thuộc thửa đất số 91 tờ bản đồ số 43 do ông Nguyễn Đăng T đứng tên, trên đất có cây ăn trái (na, bưởi) và có tứ cận thể hiện:

- Đông Bắc giáp phần đất của thửa 91 do ông T đứng tên: 2,20m
- Tây Nam giáp đất bà K: 1,16m
- Đông Nam giáp thửa số 233 do bà T đứng tên: 5,72m có tường xây bao cao 30cm

- Tây Bắc giáp lối đi (ngõ 188 phố M): 5,53m

Như vậy, qua các thời kỳ, các ranh giới, mốc giới giữa các thửa đất đã có nhiều biến động, thay đổi cả về diện tích và hình thể nhưng đến nay không bên nào có chứng cứ trực tiếp để chứng minh về ranh giới, mốc giới cụ thể khác của từng thửa đất, nên không có cơ sở để đối chiếu, xác định chính xác ranh giới, mốc giới giữa bản đồ và thực tế các bên sử dụng qua các thời kỳ.

[2.2] Theo trình bày của ông Lê Công S thì nguồn gốc thửa đất ông đang sử dụng và có tranh chấp như hiện nay là do ông mua của Hợp tác xã nông nghiệp B vào năm 1965, diện tích 362m^2. Lúc đó, thửa đất đã có cổng giáp ngõ đi liệt sĩ (nay là ngõ 188 phố M), nhưng không cung cấp được giấy tờ để chứng minh. Quá trình sử dụng do ông đào đất đóng gạch nên phần đất này trở thành ao và ông đã bán cho ông Bùi Văn N, bà Trần Trang T thể hiện tại Đơn xin chuyển nhượng nhà và đất ở ngày 01/9/1995 (BL22), Biên bản giao đất ngày 10/7/1994 (BL21), nhưng các tài liệu này đều không thể hiện đất của ông có phần tiếp giáp với lối đi mà hiện nay là ngõ 188 phố M. Năm 2011, ông mua lại đất của ông N bà T và có lập Giấy nhượng lại đất ao ngày 21/10/2011 (BL19), nhưng nội dung vẫn không thể hiện thửa đất có phần tiếp giáp với ngõ 188 phố M. Như vậy, vị trí, ranh giới, mốc giới phần diện tích đất có tranh chấp đã được thẩm định như nêu trên không được gia đình ông S hoặc gia đình bà T xác định và thừa nhận trong các lần thỏa thuận mua bán, chuyển nhượng. Đồng thời không có giấy tờ, tài liệu khác chứng minh việc gia đình ông S đã quản lý, sử dụng diện tích đất này trên thực tế.

Theo trình bày của ông S tại phiên tòa cũng như trình bày của bà Trần Trang T có trong hồ sơ vụ án thì quá trình sử dụng đất, gia đình ông và gia đình bà T không sử dụng lối đi tại ngõ 188 phố M mà sử dụng lối đi tại ngõ 160 phố M. Lời trình bày này là phù hợp với nội dung trình bày của những người làm chứng có trong hồ sơ vụ án. Do đó, không có căn cứ để xác định thửa đất của ông có tiếp giáp và gia đình ông có sử dụng lối đi tại ngõ 188 phố M.

Về diện tích đất thì trong đơn khởi kiện và lời trình bày của mình, ông S đều xác định diện tích đất của ông mua của Hợp tác xã, bán cho bà T và sau đó mua lại có diện tích là 362 m^2; các lần mua bán, chuyển nhượng giữa hai bên đều có làm giấy tờ và đều ghi diện tích là 362 m^2, không thể hiện có tiếp giáp với lối đi là ngõ 188 phố M; quá trình sử dụng không bên nào có tranh chấp, kể cả khi xác định ranh, mốc giới để khi kê khai đăng ký, đo vẽ bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005. Kết quả thẩm định tại chỗ đối với thửa đất của ông S thể hiện diện tích đất ông đang sử dụng theo hiện trạng là 416,2 m^2. Như vậy, về diện tích thửa đất

thực tế là lớn hơn diện tích đất do ông S xác định, nên không có cơ sở để khẳng định đất của ông bị lấn chiếm như ông trình bày.

[2.3] Xét yêu cầu của ông S về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 687327, số vào sổ cấp giấy H03730 ngày 22/6/2007 do Ủy ban nhân dân Thành phố D cấp cho ông T, bà C:

Theo tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án thì thời điểm năm 2005, địa phương thực hiện đo đạc để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công dân trên địa bàn phường, các hộ dân có đất đều phải có trách nhiệm chỉ ranh giới, mốc giới với các hộ liền kề để cơ quan có thẩm quyền tiến hành đo vẽ bản đồ làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi lập hồ sơ, bà T là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất liền kề với đất của gia đình ông Thường đã thống nhất ký xác định ranh giới, mốc giới giữa các thửa đất liền kề, không tranh chấp nên gia đình ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Gia đình bà T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do còn có tranh chấp việc mua bán với con gái ông S, không phải tranh chấp ranh giới, mốc giới với các hộ liền kề (BL81, 87, 88, 114, 120-123).

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông T, bà C thể hiện các tài liệu có trong hồ sơ gồm: Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất,kèm theo sơ đồ thửa đất, có chữ ký xác nhận của bà T với tư cách là người có đất giáp ranh với đất của vợ chồng ông T (BL81) và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật. Tại Tờ trình số 47/TT-UBND ngày 22/6/2007, Ủy ban nhân dân phường B đã đề nghị duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 40 hộ gia đình có đủ điều kiện, trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Đăng T.

Về thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà C, Ủy ban nhân dân phường B và Ủy ban nhân dân thành phố D đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bảo đảm đúng quy định của Luật đất đai năm 2003 và Điều 48 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông S.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của ông Lê Công SoSang là không có căn cứ nên không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự: Do ông S là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên xét miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Công S, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí: Ông Lê Công S không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Hải Dương;*
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Sỹ Hưng

CÁC THẨM PHÁN **CHỦ TỌA**

Nguyễn Văn Cường **Nguyễn Tất Nam** **Hồ Sỹ Hưng**